

Bản án số: 729/2019/HC-PT

Ngày: 15 - 10 - 2019

V/v: “Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ tái định cư”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Trần Văn Mười

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Chí Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2019/TLPT-HC ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ tái định cư”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 1232/2018/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1525/2019/QĐ - PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Cảnh C (vắng mặt)

Địa chỉ: 155 B, phường C, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đức Duy H (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2018) (có mặt)

Địa chỉ: 1442/11 đường 3/2 phường X2, Quận X11, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Đức L1 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- ***Người bị kiện:***

1/ Ủy ban nhân dân quận T

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T

Địa chỉ: 43 N, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Anh T1 (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Nam K (có mặt)
 2. Ông Nguyễn Thanh H (có mặt)
- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Nguyễn Cảnh C
 - *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện – ông Nguyễn Cảnh C trình bày:

Ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 5851/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 (Quyết định 5851/2015/QĐ-UBND) của Ủy ban nhân dân quận T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 734/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 (Quyết định 734/2016/QĐ-UBND) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T, vì lý do:

- Ủy ban nhân dân quận xác định phần đất ở, diện tích 175,4m² của Ông C sử dụng theo đơn giá 13.661.000 đồng/m² (trừ 50% tiền sử dụng đất) là sai; đề nghị tính 250m² theo đơn giá 14.811.000 đồng/m² (không trừ tiền sử dụng đất), vì phần đất do Ông sử dụng có nguồn gốc được tạo lập từ trước tháng 10/1993 và bản thân Ông là thương binh (kèm thẻ thương binh), căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố nên hạn mức đất ở là 250 m² và không phải trừ tiền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân quận bồi thường phần đất diện tích 42,9 m² đơn giá 1.560.500 đồng/m² và phần đất diện tích 97,5 m² theo đơn giá 6.304.000 đồng/m² là sai; đề nghị Ủy ban nhân dân quận bồi thường phần đất nông nghiệp diện tích 100,1 m² theo đơn giá 6.304.000 đồng/m² (đất nông nghiệp xen cài, vị trí mặt tiền Quốc lộ 1), vì tổng diện tích đất là 474,6m² (theo Bản vẽ sơ đồ xác định diện tích đất do Công ty TNHH đo đạc - xây dựng Bến Thành lập ngày 29/12/2015) - (trừ) 124,5m² (đất của bà Trần Thị N2, bà N2 là vợ của ông C) = 350,1 m². Sau khi trừ (-) 250 m² theo hạn mức đất ở cho gia đình có công cách mạng, còn 100,1 m² (tức là 350,1 m² – 250 m² = 100,1 m²).

- Ủy ban nhân dân quận không bồi thường nhà, vật kiến trúc trên đất của ông sử dụng thuộc phạm vi giải tỏa, gồm: Nhà vệ sinh diện tích 9,775m²; mái che 1 diện tích 228m²; mái che 2 diện tích 81,89m²; gác diện tích 20,91m²; nhà 1 diện tích 50,82m²; trần nhựa nhà 1 diện tích 50,82m²; tường xây diện tích 81,54m² và tường xây diện tích 32,7m² là sai; đề nghị Ủy ban nhân dân quận bồi thường, lý do:

- + Nhà ở, nhà vệ sinh, gác 1, tường, rào của Ông sử dụng thuộc phạm vi giải tỏa do Ông sửa chữa lại trên nền nhà cũ 90m² vào cuối năm 1994 - căn nhà này được Ông kê khai ngày 08/8/1999.

- + Mái che 1, mái che 2 của Ông sử dụng thuộc phạm vi giải tỏa do Ông xây dựng vào cuối năm 2000, việc xây dựng vào thời điểm này có xác nhận của ông Trần Hoàng V1 (Tổ trưởng (cũ) Tổ 10, khu phố 6, phường L) và ông Phạm Ngọc M1 (Tổ trưởng (mới) Tổ 10, khu phố 6, phường L) ngày 12/12/2013.

Tất cả những công trình trên được sửa chữa, xây dựng không có giấy phép trước ngày 01/7/2004 và không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành

quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân quận T trình bày:

Ngày 13/3/2013, Ủy ban nhân dân phường L lập Giấy xác nhận số 71/GXN-UBND về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà, đất và vị trí đối với phần đất bị giải tỏa của hộ ông Nguyễn Cảnh C như sau:

- Về đất: Trước ngày 30/4/1975: đất công thổ Quốc gia; sau ngày 30/4/1975: theo Tài liệu 299/TTg đất thuộc MPT 474, loại đất: Hđb và MPT 137, loại đất: Đm, tờ bản đồ số 01, xã T6, do UBND xã đăng ký.

Đất có nguồn gốc do ông Hoàng Thái H3 sử dụng từ sau ngày 26/9/1984, đến tháng 10/1992 ông Huy sang nhượng lại cho ông Nguyễn Thế C1 sử dụng đến tháng 01/1993 sang nhượng lại cho ông Nguyễn Cảnh C sử dụng đến nay;

Phần (a) đường theo tài liệu bản đồ năm 2004 là đường thực tế đất có nguồn gốc do ông Hoàng Thái H3 sử dụng từ sau ngày 26/9/1984, đến tháng 10/1992 ông Huy sang nhượng lại cho ông Nguyễn Thế C1 sử dụng đến tháng 01/1993 sang nhượng lại cho ông Nguyễn Cảnh C sử dụng đến nay.

- Nhà và vật kiến trúc khác: Nhà 1, trần nhà 1, nhà vệ sinh: xây dựng sau ngày 30/9/1995 đến trước ngày 22/4/2002; mái che 1, gác, mái che 2, nhà 2, trần nhà 2, tường xây, gác 1: xây dựng sau ngày 01/7/2004.

Nhà, đất có một phần diện tích nằm trên hành lang và lưng đường ống nước D1000 và D600 và một phần diện tích nằm trong dự án đường Vành đai Đại học Quốc gia Thành phố và dự án Trường Đại học Quốc gia Thành phố.

- Vị trí khu đất: Phần đất có vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 1, đoạn từ nút giao thông Thủ Đức (Trạm 2) đến ranh tỉnh Bình Dương. Đất trồng cây lâu năm.

Ngày 24/5/2013 Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định 2912/QĐ-UBND (kèm bảng chiết tính 117/NV2 ngày 23/5/2013) chi trả bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Cảnh C, số tiền 2.866.366.960 đồng.

Theo xác nhận pháp lý số 279/GXN-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân phường L bổ sung về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà, đất và vị trí đối với phần đất bị giải tỏa của hộ ông Nguyễn Cảnh C có nội dung:

+ Về đất: giữ nguyên theo nội dung Giấy xác nhận số 71/GXN-UBND ngày 13/3/2013 của Ủy ban nhân dân phường L.

+ Nhà và vật kiến trúc khác: Nhà 1, trần nhà 1, nhà vệ sinh: xây dựng tháng 3/1999, đã có quyết định xử phạt hành chính số 1111/QĐ-UB-QLĐT ngày 18/11/1999 của Ủy ban nhân dân quận T, buộc ông Nguyễn Cảnh C phải tự tháo dỡ nhà. Tuy nhiên, ông C không tháo dỡ nhà và tiếp tục sử dụng đến nay; Mái che 1, gác, mái che 2, nhà 2, trần nhà 2, gác 2: xây dựng sau ngày 01/7/2004; Tường xây: xây dựng sau ngày 30/9/1995 đến trước năm 1999 (căn cứ theo tờ ĐKKK nhà đất năm 1999 theo quyết định 3376).

Ngày 30/12/2013 Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định 7930/QĐ-UBND (kèm bảng chiết tính 117/NV2 ngày 30/12/2013) chi trả bồi thường, hỗ trợ bổ sung số tiền 1.047.675.210 đồng

Ngày 18/3/2014 Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 1561/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại theo hướng sửa một Quyết định 2912/2013/QĐ-UBND và Quyết định 7930/2013/QĐ-UBND, giao Ủy ban nhân dân quận T áp giá bồi thường hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Nguyễn Cảnh C đối với phần tường xây diện tích 24,2m².

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 464/2015/HC-PT ngày 17/4/2015 của TAND TP HCM nhận định theo hướng cần buộc Ủy ban nhân dân quận T giải quyết bồi thường thửa đất số 87, MPT, a TBD 28 bằng một Quyết định hành chính riêng biệt với hồ sơ bồi thường cho bà N2 (Vợ của ông) đối với thửa đất số 86. Do đó tuyên xử:

“- Xác định việc bồi thường, hỗ trợ đối với đất, phần xây dựng và tái định cư cho ông Nguyễn Cảnh C và bà Trần Thị N2 tại thửa 87, thửa 86, phường L, quận T theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 24/5/2013, Quyết định số 7930/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 và Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 (Quyết định giải quyết khiếu nại) của Ủy ban nhân dân quận T là chưa đúng quy định pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân quận T có trách nhiệm xác định, điều chỉnh lại các quyết định nêu trên về bồi thường, hỗ trợ đối với đất, phần xây dựng và tái định cư cho ông Nguyễn Cảnh C và bà Trần Thị N2 theo quy định của pháp luật ”.

Ngày 20/10/2014, Ủy ban nhân dân phường L lập Giấy xác nhận số 91/GXN-UBND (bổ sung Giấy xác nhận số 279/GXN-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân phường L) về xác định thửa đất a (đường) theo Tài liệu 299/TTg và Tài liệu 02/CT, nội dung: “Theo hồ sơ kỹ thuật số 115319/HĐĐĐ (T19-14 và T19-15) do Trung tâm đo đạc bản đồ lập ngày 25/01/2013, diện tích giải tỏa: 676,9m²; theo Tài liệu bản đồ năm 2004: thuộc trọn thửa 86, 87, một phần thửa 33 và đường, tờ bản đồ số 28. Phần a diện tích 67,7m²: theo tài liệu bản đồ năm 2004 là đường, theo tài liệu bản đồ năm 1995 thuộc một phần thửa 32, loại đất: CDK và một phần thửa 33, loại đất: TM, tờ 7, xã T7, có một phần đất cùng thửa đất với vị trí căn nhà (căn nhà thuộc thửa 33, tờ 7, xã T7); theo Tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa 474, tờ 01 xã T6.

Nhà và vật kiến trúc khác:

Nhà 1, trần nhà 1, WC: Xây dựng tháng 3/1999, đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1111/QĐ-QLĐT ngày 08/11/1999 của Ủy ban nhân dân quận T, buộc ông Nguyễn Cảnh C phải tự tháo dỡ nhà. Tuy nhiên, ông C không tháo dỡ nhà và tiếp tục sử dụng đến nay.

Mái che 1, gác, mái che 2, trần nhà 2: Xây dựng sau ngày 01/7/2004.

Tường xây: Xây dựng sau ngày 30/9/1995 đến trước năm 1999 (căn cứ theo tờ đăng ký kê khai nhà, đất năm 1999 theo Quyết định 3376).

Hiện nay có tranh chấp hay khiếu nại: Không.

Nhà, đất có một phần diện tích nằm trên hành lang và lưng đường ống nước D1000, D600 và hành lang đường bộ.

Ngày 22/10/2015, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 5851/QĐ-UBND (kèm bảng chiết tính 117/NV2 ngày 22/10/2015) điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và thu hồi tiền chênh lệch đã chi trả trong Quyết định số 2912/2013/QĐ-UBND, Quyết định số 7930/2013/QĐ-UBND, Quyết định số 1561/2014/QĐ-UBND, với tổng số tiền điều chỉnh là 3.276.563.010 đồng; khấu trừ khoản tiền đã nhận theo Quyết định 2912/2013/QĐ-UBND, Quyết định 7930/2013/QĐ-UBND là 3.914.042.170 đồng, do đó ông C phải nộp lại 637.479.160 đồng.

Ông Nguyễn Cảnh C tiếp tục khiếu nại Quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân quận T về việc xác định, điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và thu hồi tiền chênh lệch đã chi trả trong Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 24/5/2013, Quyết định số 7930/QĐ-UBND ngày 30/12/2013, Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 (Quyết định giải quyết khiếu nại) của Ủy ban nhân dân quận T trong dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn từ nút giao thông Thủ Đức (Trạm 2) đến ranh tỉnh Bình Dương.

Ngày 25/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 734/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Cảnh C, giữ nguyên Quyết định 5851/2015/QĐ-UBND.

Người bị kiện đề nghị bác khởi kiện của ông C.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 1232/2018/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, 206 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ; Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường; Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí Lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án

Xử:

Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C về việc yêu cầu hủy quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân quận T về việc xác định, điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ và thu hồi tiền chênh lệch và Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T về việc giải quyết khiếu nại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2018 người khởi kiện ông Nguyễn Cảnh C kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 05/10/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 36/KNPT-VC3-V3 kháng nghị bản án sơ

thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Quyết định số 5851 và 734 có nội dung trừ 50% tiền sử dụng đất trên số tiền bồi thường của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C. Ông C kháng cáo không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng các ông cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp họ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 1232/2018/HC-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần tranh luận:

Người khởi kiện có yêu cầu kháng cáo trình bày: Bảo lưu các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và nêu lại tại đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện. Các nội dung yêu cầu kháng cáo cho rằng các quyết định bị kiện sai gồm: Giá bồi thường không đúng, diện tích đất bồi thường thiếu, chưa bồi thường vật kiến trúc, xác định thuế sử dụng đất không đúng.

Người bị kiện do người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp tranh luận: Diện tích đất trong quyết định bồi thường lần thứ hai không sai như trình bày của bên khởi kiện. Lý do có sự chênh lệch là sau khi các quyết định bồi thường lần thứ nhất cho hội ông C bị Tòa án hủy, trong thời gian ban hành quyết định mới thì vợ chồng ông C có thỏa thuận ly hôn. Phần đất bị thu hồi có 124,6m² là bồi thường cho vợ ông C và phần diện tích còn lại bồi thường cho ông C là 328 m². Các vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện mà phía người khởi kiện tranh luận nêu trên đều bắt nguồn từ việc: “Xác định căn nhà xây trước hay xây sau ngày 30/9/1995”. Các chứng cứ văn bản thu thập của Ủy ban trước khi ban hành quyết định bị kiện đều chứng minh ông C xây nhà sau năm 1995. Các căn cứ này đã được Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định đánh giá là có căn cứ pháp luật từ đó đưa ra phán xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C là đúng. Do vậy, phía người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C là thiếu căn cứ, chưa đúng pháp luật. Cụ thể: Theo

bản vẽ hiện trạng vị trí của trung tâm đo đạc bản đồ lập 4/12/2013 phần đất bị thu hồi của ông C là 328 m², sau khi trừ hành lang an toàn đường bộ diện tích đất còn lại của ông C là có căn cứ. Tuy nhiên, việc áp dụng văn bản pháp luật để trừ tiền quyền sử dụng đất của ông C là không phù hợp. Ông C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ 01/01/1993 đến nay không có tranh chấp, sử dụng ổn định. Áp dụng nghị định 69/2009/NĐ-CP thì trường hợp của ông C phải trừ tiền sử dụng đất theo Nghị định 198/2004/NĐ-CP, không thuộc trường hợp phải trừ 50% tiền sử dụng đất, phần diện tích hơn 150 m² được bồi thường theo đất xen kẽ khu dân cư là có căn cứ, về vật kiến trúc không bồi thường là có cơ sở. Từ những nhận định trên, quyết định kháng nghị là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị, sửa án sơ thẩm theo hướng hủy một phần các quyết định theo hướng không trừ 50% tiền sử dụng đất vào tiền bồi thường của ông C.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

Người khởi kiện ông Nguyễn Cảnh C khởi yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định 5851/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân quận T về bồi thường hỗ trợ tái định cư (gọi tắt là Quyết định 5851) và Quyết định giải quyết khiếu nại số 734/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 (gọi tắt là Quyết định 734) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (gọi tắt là Quyết định 734). Phía người bị kiện cho rằng các quyết định hành chính bị kiện đã được ban hành đúng quy định pháp luật nên đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C

[3] Xét căn cứ, lập luận chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C như sau:

- Về diện tích đất bị thu hồi: Ông C cho rằng diện tích đất bị thu hồi là 474,6 m² chứ không phải là 328 m² như quyết định thể hiện.

Phía người bị kiện đã trình bày lý do diện tích đất có sự giảm đi trong quyết định 5851 tại phần tranh luận nhưng người khởi kiện không có ý kiến phản bác lại ý kiến tranh. Nội dung tranh luận của người bị kiện là có căn cứ.

Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về nội dung này như sau:

Theo bản vẽ hiện trạng vị trí số 115319/HĐĐĐ (T19-15) do Trung tâm đo đạc bản đồ bản đồ lập ngày 04/12/2013 phục vụ công tác bồi thường, có ký xác nhận của người có đất bị thu hồi là ông Nguyễn Cảnh C, thể hiện phần diện tích đất bị thu hồi là 328m². Ông C có xuất trình bản vẽ của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc dịch vụ xây dựng Bến Thành ngày 29/12/2015, do ông C tự yêu cầu đo vẽ thể hiện diện tích 474,6m² nhưng không thông qua tổ công tác làm nhiệm

vụ đo đạc, kiểm đếm bồi thường. Mặt khác, ngày 09/02/2018 Tòa án tiến hành xem xét tại chỗ thì hiện trạng không còn mốc ranh đất nên không thể tiến hành đo đạc lại. Do đó, không chấp nhận bản vẽ do ông C xuất trình.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2018, ông C cho rằng chữ ký trong bản vẽ hiện trạng vị trí số 115319/HĐĐĐ (T19-15) do Trung tâm đo đạc bản đồ bản đồ lập ngày 04/12/2013 là giả mạo, tuy nhiên ông cũng tự khai cam kết không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký nên lời trình bày của ông C không có cơ sở để xem xét.

- Xác định thời điểm xây dựng căn nhà trên đất bị thu hồi để làm căn cứ xem xét nội dung các quyết định bị kiện đúng hay yêu cầu khởi kiện của ông C đúng.

Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định như sau: Theo giấy xác nhận pháp lý số 279/GXN-UBND ngày 20/12/2013 và số 20/GXN-UBND ngày 11/9/2015; Biên bản kiểm kê đất và tài sản trên đất ngày 08/3/2013 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng (có ký xác nhận của ông Nguyễn Cảnh C) thì, diện tích đất bị giải tỏa 328 m² thuộc thửa 87, một phần thửa 33 và đường, tờ bản đồ 28 tài liệu đo năm 2004. Ông C khai nhận chuyển nhượng phần đất này từ tháng 01/1993. Căn nhà 1 (tole, nhựa, xây, men, diện tích 50,82m²), trần nhà 1 (nhựa, diện tích 50,82m²), WC (diện tích 9,775m²) đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quyết định số 1111/QĐ-QLĐT ngày 08/11/1999 của Ủy ban nhân dân quận T, buộc ông Nguyễn Cảnh C phải tự tháo dỡ nhà thể hiện thời điểm xây dựng là tháng 3/1999. Tuy nhiên, ông C không tháo dỡ nhà và tiếp tục sử dụng đến nay. Phần xây dựng khác gồm: Mái che 1 (tole, sắt, bê tông, diện tích 228m²), gác 1 (gỗ, diện tích 20,91m²), gác 2 (gỗ, diện tích 16m²), mái che 2 (tole, sắt, bê tông, diện tích 81,89m²), trần nhà 2 (nhựa, diện tích 33,6m²) thì xây dựng sau ngày 01/7/2004. Phần tường xây thì xây dựng sau ngày 30/9/1995 đến trước năm 1999 (căn cứ theo tờ đăng ký kê khai nhà, đất năm 1999 theo Quyết định 3376).

Theo chỉ thị 02/CT-UB ban hành ngày 18/01/1992 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai công tác điều tra, đo đạc, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân quận T lập bản đồ địa chính năm 1995 thể hiện thửa đất (thửa đất số 87, MPT, a tờ bản đồ số 28 - tài liệu năm 2004) của ông C không có nhà.

Mặt khác tại phiên tòa, ông C khẳng định phần đất, có nhà xây trước ngày 15/10/1993, tuy nhiên quá trình sử dụng nhà, đất không đăng ký thuê bao điện, nước (không có các hợp đồng điện, nước), đến năm 1996 mới ký hợp đồng thuê bao điện, không nộp thuế nhà, đất hàng năm. Ông C có kinh doanh cho thuê lại việc sử dụng nhà, nhưng không công chứng hợp đồng cho thuê nhà mà chỉ đăng ký tạm trú tại phần đất có nhà từ năm 1996. Xét các giấy tờ nhận chuyển nhượng nhà đất của ông C thể hiện có nhà trước 15/10/1993, nhưng không có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, tính đến thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì ông C không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà theo

Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 50 Luật đất đai năm 2003... được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

Ngày 30/9/1995 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định 6982/QĐ-UB-QLĐT công bố lộ giới các tuyến đường Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 30/9/1995.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trên thì phần đất của ông C bị thu hồi có diện tích 328m^2 , trên đất có nhà xây dựng sau ngày 30/9/1995 công bố lộ giới, trong đó có $152,6\text{m}^2$ thuộc hành lang đường bộ, phần đất còn lại không thuộc hành lang đường bộ là $328\text{m}^2 - 152,6\text{m}^2 = 175,4\text{m}^2$ được xác định là tự chuyển mục đích sử dụng sang đất ở.

Từ những lập luận trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định các nội dung khác trong quyết định bị kiện là đúng, nên phán quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Cảnh C.

[4] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ khách quan, phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C là có căn cứ đúng pháp luật. Ông C kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do nhận định phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ nên xác định nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng không có cơ sở được chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính,

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Cảnh C. Không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, 206 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ; Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường; Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí Lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án

Xử:

Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Cảnh C về việc yêu cầu hủy quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân quận T về việc xác định, điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ và thu hồi tiền chênh

lệnh và Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T về việc giải quyết khiếu nại.

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Cảnh C phải nộp 200.000 đồng, căn trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0031134 ngày 21/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

II/ Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Cảnh C phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án theo biên lai thu số 0045694 ngày 23/11/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NKK (1);
- NBK (2);
- Lưu (10) 18b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên